

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÍN DỤNG VÀ BẢO LÃNH ÁP DỤNG CHO KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP SIÊU NHỎ

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính
A	DỊCH VỤ BẢO LÃNH		
I	BẢO LÃNH TRONG NƯỚC		
1	Phát hành cam kết bảo lãnh thông thường (đã xác định thời hạn)		
1.1	Bảo lãnh dự thầu		
-	Ký quỹ 100%	0,6%/năm Tối thiểu 200.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
-	Ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ (Phí thu = a+b, tùy theo loại TSĐB của giao dịch)		
a.	Giá trị được ký quỹ	0,6%/năm Tối thiểu 200.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
b.	Giá trị chưa được ký quỹ được đảm bảo bằng các tài sản tương ứng như sau:		
	+ Bảng tiền gửi, tiền gửi tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi do PVcomBank phát hành	1%/năm Tối thiểu 200.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
	+ Bảng tiền gửi tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu do TCTD khác phát hành, trái phiếu Chính phủ	1,5%/năm Tối thiểu 300.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
	+ Tài sản khác	1,8%/năm Tối thiểu 500.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
	+ Không có tài sản đảm bảo	3%/năm Tối thiểu 500.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
1.2	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Bảo lãnh hoàn tiền tạm ứng, Bảo lãnh bảo hành, Bảo lãnh bảo đảm chất lượng sản phẩm		
-	Ký quỹ 100%	0,6%/năm Tối thiểu 300.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
-	Ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ		

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính
	(Phí thu = a+b, tùy theo loại TSDB của giao dịch)		
a.	Giá trị được ký quỹ	0,6%/năm Tối thiểu 300.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
b.	Giá trị chưa được ký quỹ được đảm bảo bằng các tài sản tương ứng như sau:		
	+ Bảng tiền gửi, tiền gửi tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi do PVcomBank phát hành	1%/năm Tối thiểu 300.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
	+ Bảng tiền gửi tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu do TCTD khác phát hành, trái phiếu Chính phủ	1,8%/năm Tối thiểu 400.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
	+ Tài sản khác	2%/năm Tối thiểu 500.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
	+ Không có tài sản đảm bảo	3,2%/năm Tối thiểu 500.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
1.3	Bảo lãnh thanh toán, Bảo lãnh vay vốn, Bảo lãnh khác		
-	Ký quỹ 100%	0,7%/năm Tối thiểu 300.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
-	Ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ		
	(Phí thu = a+b, tùy theo loại TSDB của giao dịch)		
a.	Giá trị được ký quỹ	0,7%/năm Tối thiểu 300.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
b.	Giá trị chưa được ký quỹ được đảm bảo bằng các tài sản tương ứng như sau:		
	+ Bảng tiền gửi, tiền gửi tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi do PVcomBank phát hành	0,18%/tháng Tối thiểu 300.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
	+ Bảng tiền gửi tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu do TCTD khác phát hành, trái phiếu Chính phủ	0,18%/tháng Tối thiểu 400.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
	+ Tài sản khác	2,5%/năm Tối thiểu 500.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
	+ Không có tài sản đảm bảo	3,5%/năm Tối thiểu 500.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
1.4	Bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai		

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính
-	Phát hành bảo lãnh khung		
	+ Trường hợp dự án BĐS đang được PVB tài trợ vốn thực hiện dự án	0,6%/năm	Tính trên giá trị bảo lãnh khung phát hành cho Khách hàng
	+ Trường hợp dự án BĐS PVB không tài trợ vốn thực hiện dự án	1,8%/năm	
-	Sửa đổi khi chuyển nhượng bảo lãnh hoặc các sửa đổi khác	500.000 VNĐ	Thu 1 lần ngay khi sửa đổi
2	Bảo lãnh chưa xác định thời hạn (Thu định kỳ hàng tháng cho đến khi kết thúc bảo lãnh)	Như phí áp dụng tại mục 1 + 0,6%/năm Tối thiểu 500.000 VNĐ	Mức phí tối thiểu được tính trên mỗi lần thu phí
3	Bảo lãnh đối ứng		
a.	Trường hợp PVcomBank phát hành bảo lãnh dựa vào bảo lãnh đối ứng của các TCTD khác	1,8%/năm Tối thiểu 500.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
	+ Tu chỉnh tăng giá trị (tính trên giá trị tăng thêm) và/hoặc tăng thời hạn bảo lãnh (tính trên thời hạn tăng thêm)	Như phí phát hành tương ứng quy định tại mục này	
	+ Tu chỉnh khác	200.000 VNĐ	01 lần
b.	Trường hợp PVcomBank phát hành bảo lãnh đối ứng	Như phí phát hành tại mục 1	
4	Xác nhận bảo lãnh		
-	Phí xác nhận bảo lãnh	1,8%/năm Tối thiểu 500.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
-	Xác nhận sửa đổi bảo lãnh (tăng giá trị và/hoặc gia hạn ngày hiệu lực)	1,8%/năm Tối thiểu 500.000 VNĐ	Số tiền/thời hạn bảo lãnh tăng thêm
-	Xác nhận sửa đổi khác	300.000 VNĐ	
5	Sửa đổi thư bảo lãnh		
-	Sửa đổi tăng trị giá (tính trên số tiền tăng thêm) và/hoặc tăng thời hạn bảo lãnh (tính trên thời hạn tăng thêm)	Như phí phát hành bảo lãnh tại mục 1	Số tiền/thời hạn bảo lãnh tăng thêm
-	Sửa đổi khác	300.000 VNĐ	01 lần
6	Hủy thư bảo lãnh		
-	Hủy bảo lãnh khi PVcomBank hết nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định bảo lãnh ngân hàng	Miễn phí	
-	Hủy bảo lãnh trong các trường hợp khác	300.000 VNĐ	01 lần
7	Thông báo bảo lãnh/ thông báo tu chỉnh/ thông báo hủy	300.000 VNĐ	01 lần
8	Phát hành thư bảo lãnh bằng 2 ngôn ngữ (Việt + Anh) theo mẫu của PVcomBank	Như phí phát hành bảo lãnh + 200.000 VNĐ	01 lần

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính
9	Phát hành thư bảo lãnh theo mẫu của khách hàng (được PVcomBank chấp nhận)		01 lần
-	Tiếng Việt	Như phí phát hành bảo lãnh + 150.000 VNĐ	
-	Tiếng Anh/ Song ngữ	Như phí phát hành bảo lãnh + 300.000 VNĐ	
10	Phí dịch thuật (*)	100.000 VNĐ/trang Tối thiểu 200.000 VNĐ/lần	01 trang
II	BẢO LÃNH NƯỚC NGOÀI		
1	Phát hành thư Bảo lãnh/Standby L/C (phí tính trọn tháng)		
-	Ký quỹ 100%	0,6%/năm Tối thiểu 20 USD	Số tiền bảo lãnh
-	Ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ (Phí thu = a+b, tùy theo loại TSDB của giao dịch)		
a.	Giá trị được ký quỹ	1%/năm Tối thiểu 20 USD	Số tiền bảo lãnh
b.	Giá trị chưa được ký quỹ được đảm bảo bằng các tài sản tương ứng như sau:		
	+ Bảng tiền gửi, tiền gửi tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, tiền gửi có kỳ hạn của KH tại PVcomBank	1,2%/năm Tối thiểu 20 USD	Số tiền bảo lãnh
	+ Bảng tiền gửi tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu do TCTD khác phát hành, trái phiếu Chính phủ	1,5%/năm Tối thiểu 30 USD	Số tiền bảo lãnh
	+ Tài sản khác	2,5%/năm Tối thiểu 30 USD	Số tiền bảo lãnh
	+ Không có tài sản đảm bảo	3,5%/năm Tối thiểu 35 USD	Số tiền bảo lãnh
2	Sửa đổi thư bảo lãnh		
2.1	Sửa đổi tăng tiền/ thời hạn bảo lãnh	Như phát hành bảo lãnh Tối thiểu 20 USD	Số tiền/ thời hạn bảo lãnh tăng thêm
2.3	Sửa đổi khác	15 USD	
3	Thông báo thư bảo lãnh	20 USD + phí ngân hàng chuyển tiếp	01 lần
4	Thông báo sửa đổi thư bảo lãnh	15 USD + phí ngân hàng chuyển tiếp	01 lần

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính
5	Tra soát/Hủy/Kiểm tra chữ ký trên thư bảo lãnh (*)	20 USD	01 lần
6	Xác nhận thư bảo lãnh	2%/năm Tối thiểu 50 USD	Số tiền bảo lãnh
7	Phát hành thư bảo lãnh dựa vào bảo lãnh đối ứng	1,5%/năm Tối thiểu 200.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
8	Điện phí bảo lãnh (*)		
8.1	Điện phí phát hành bảo lãnh	30 USD	01 điện
8.2	Điện phí thông báo, sửa đổi, xác nhận, đòi tiền	20 USD	01 điện
8.3	Điện phí thanh toán và điện phí khác	10 USD	01 điện
B	GIAO DỊCH TÍN DỤNG		
1	Phí trả nợ/ tắt toán trước hạn		
1.1	Vay trả ngay trong ngày	0,5%/năm Tối thiểu: 1.000.000 VNĐ	Số tiền trả trước hạn
1.2	Vay ngắn hạn	Miễn phí hoặc theo gói ưu đãi lãi suất	
1.3	Vay trung, dài hạn		
-	Thời gian vay thực tế đạt trên 70% thời hạn vay trên kế ước	Miễn phí	Số tiền trả trước hạn
-	Thời gian vay thực tế từ 30% đến dưới 70% thời hạn vay trên kế ước	1,0% Tối thiểu: 500.000 VNĐ	Số tiền trả trước hạn
-	Thời gian vay thực tế dưới 30% thời hạn vay trên kế ước	1.5% Tối thiểu: 500.000 VNĐ	Số tiền trả trước hạn
2	Cam kết tín dụng có điều kiện		
-	Không xác định giá trị	Thỏa thuận Tối thiểu 500.000 VNĐ	
-	Dưới 1 tỷ đồng	0,2% Tối thiểu 500.000 VNĐ	Giá trị cam kết cấp tín dụng
-	Từ 1 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng	0,15%	Giá trị cam kết cấp tín dụng
-	Từ 10 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng	0,05%	Giá trị cam kết cấp tín dụng
-	Từ 50 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng	0,03%	Giá trị cam kết cấp tín dụng
-	Từ trên 100 tỷ đồng	0,025%	Giá trị cam kết cấp tín dụng
3	Cam kết tín dụng không điều kiện		

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính
-	Không xác định giá trị	Thỏa thuận Tối thiểu 1.000.000 VNĐ	
-	Dưới 1 tỷ đồng	0,25% Tối thiểu 1.000.000 VNĐ	Giá trị cam kết cấp tín dụng
-	Từ 1 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng	0,2%	Giá trị cam kết cấp tín dụng
-	Từ 10 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng	0,075%	Giá trị cam kết cấp tín dụng
-	Từ 50 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng	0,045%	Giá trị cam kết cấp tín dụng
-	Từ trên 100 tỷ đồng	0,03%	Giá trị cam kết cấp tín dụng
4	Phí dịch vụ tín dụng khác (*)		
4.1	Cho mượn hồ sơ tài sản đảm bảo		
-	Giấy tờ có giá do PVcomBank phát hành	100.000 VNĐ	01 GTCG
-	Tài sản khác	200.000 VNĐ	01 tài sản
-	Cho mượn hồ sơ TSDB là Giấy tờ xe để đi công chứng phục vụ cho việc cấp lưu hành xe (* *)	200.000 VNĐ	01 tài sản
-	Cho mượn hồ sơ tài sản đảm bảo phục vụ cho việc thế chấp TSDB của KH tại PVcomBank	Miễn phí	
3.2	Xác nhận bản chính hồ sơ tài sản bảo đảm, chứng từ có giá đang thế chấp (ngoại trừ ô tô) cầm cố theo yêu cầu của khách hàng	500.000 VNĐ	01 hồ sơ
3.3	Xác nhận bản chính hồ sơ tài sản bảo đảm là ô tô đang thế chấp tại ngân hàng (* *)	200.000 VNĐ	01 tài sản
3.4	Xác nhận số dư tín dụng bằng văn bản	100.000 VNĐ	01 hồ sơ
3.5	Phí thay đổi TSDB theo yêu cầu khách hàng	500.000 VNĐ	01 lần
3.6	Phí cấp bản sao giấy tờ TSDB	200.000VNĐ; 20.000VNĐ từ bản thứ hai trở đi	01 bản/01 lần